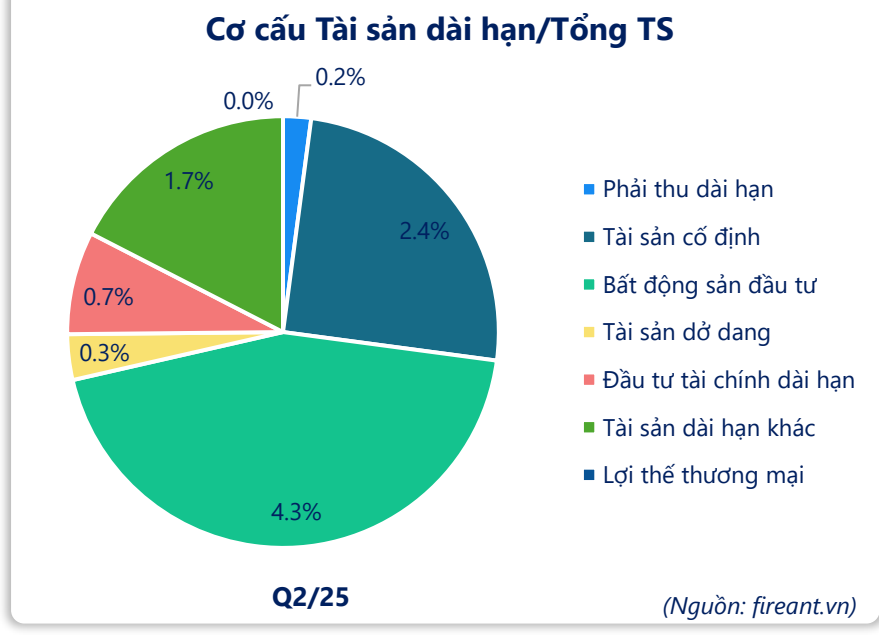
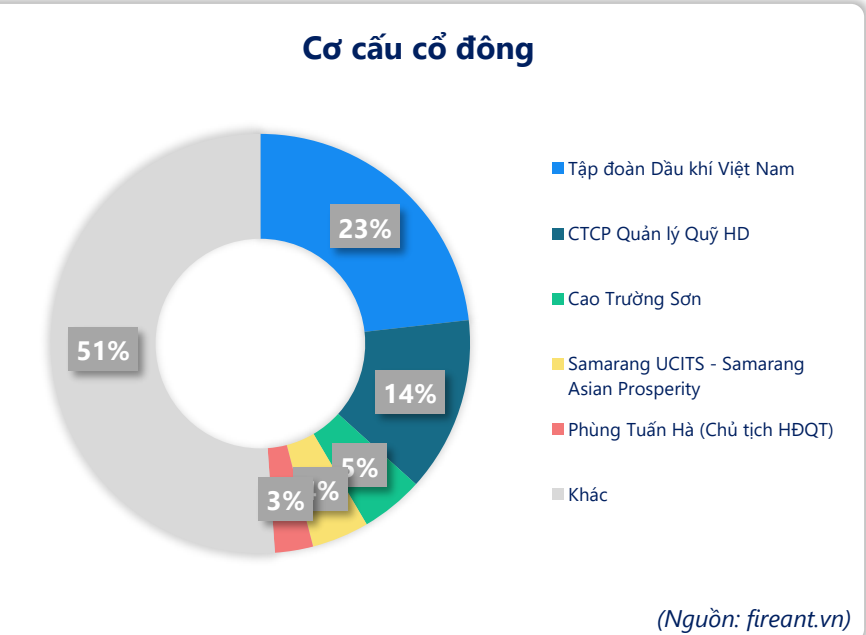
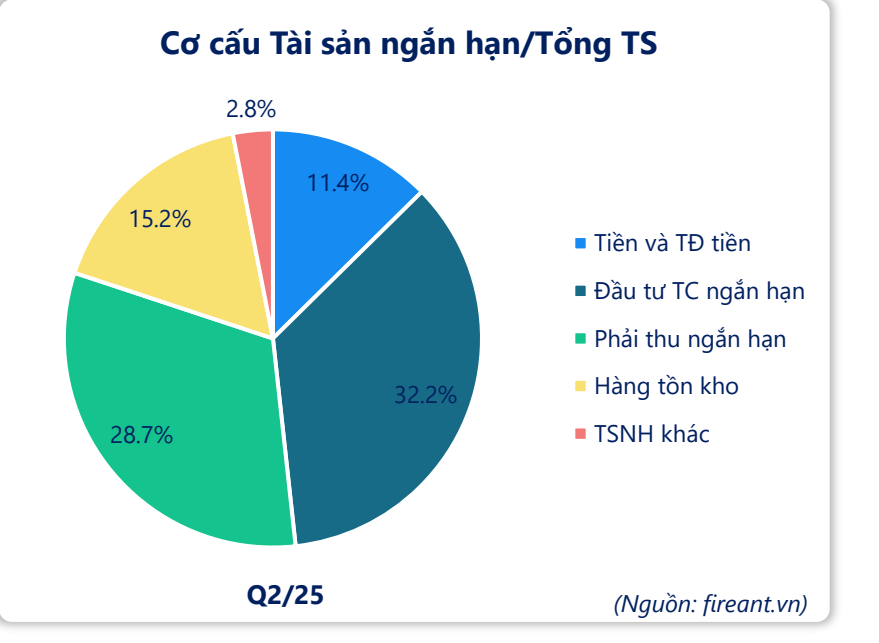
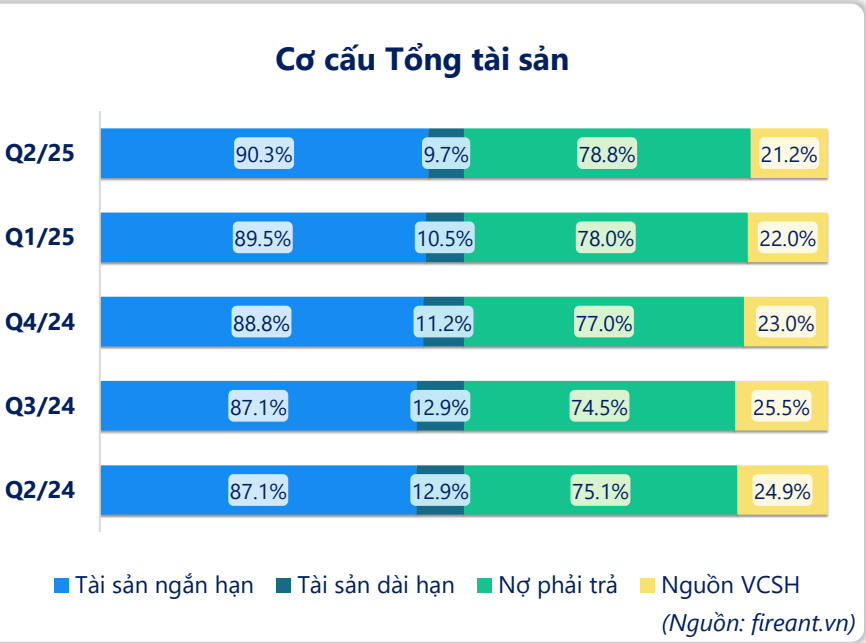
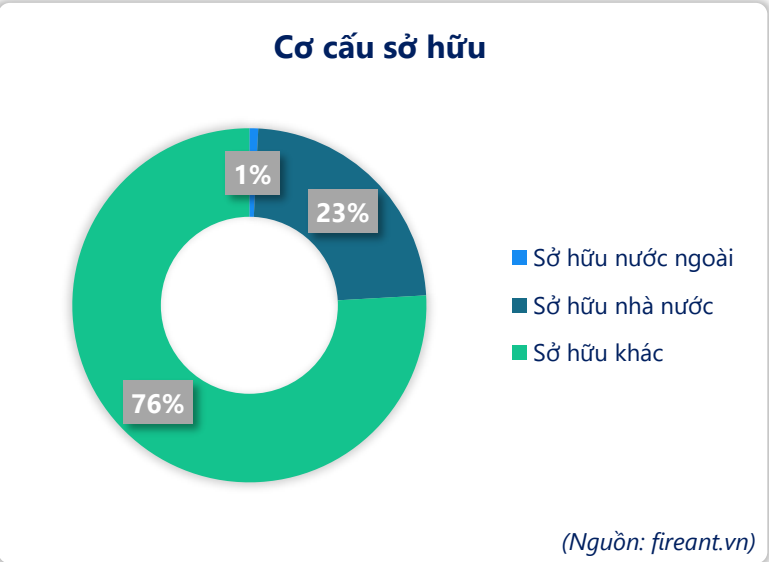
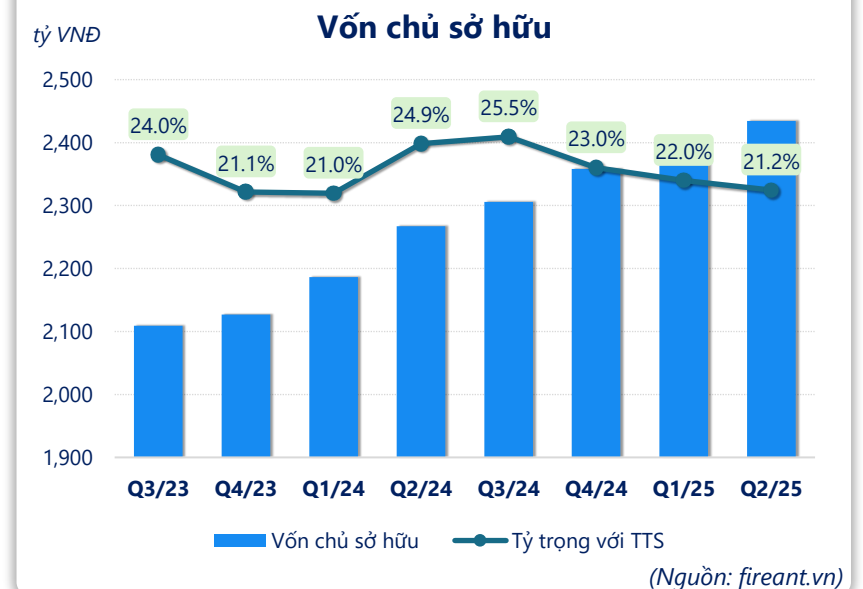
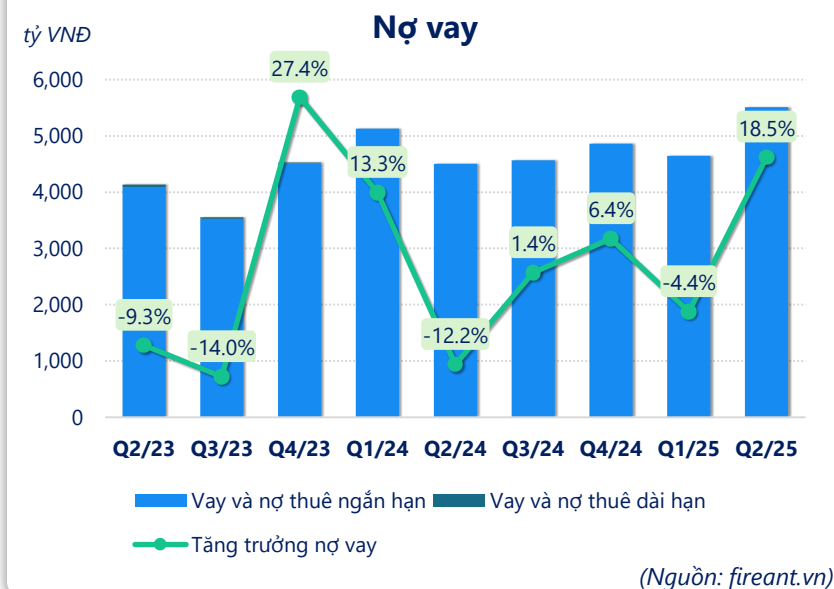
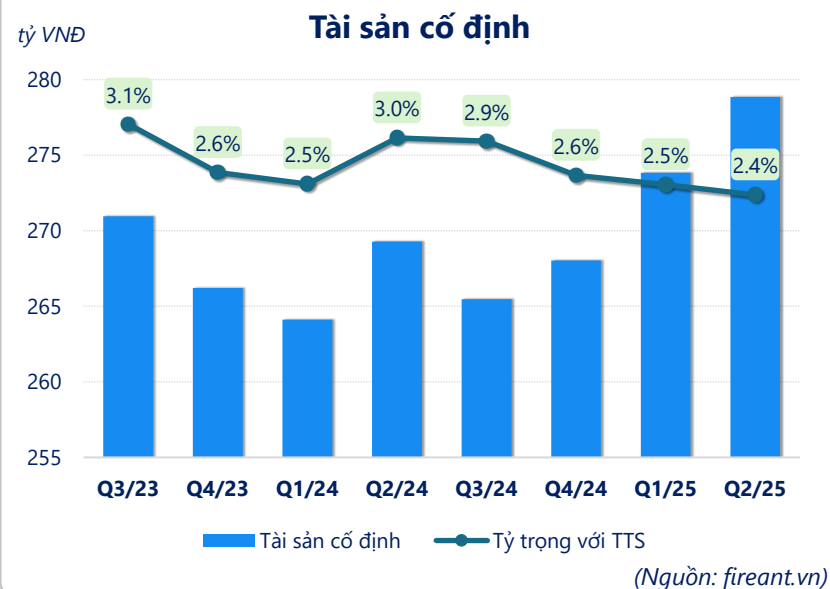
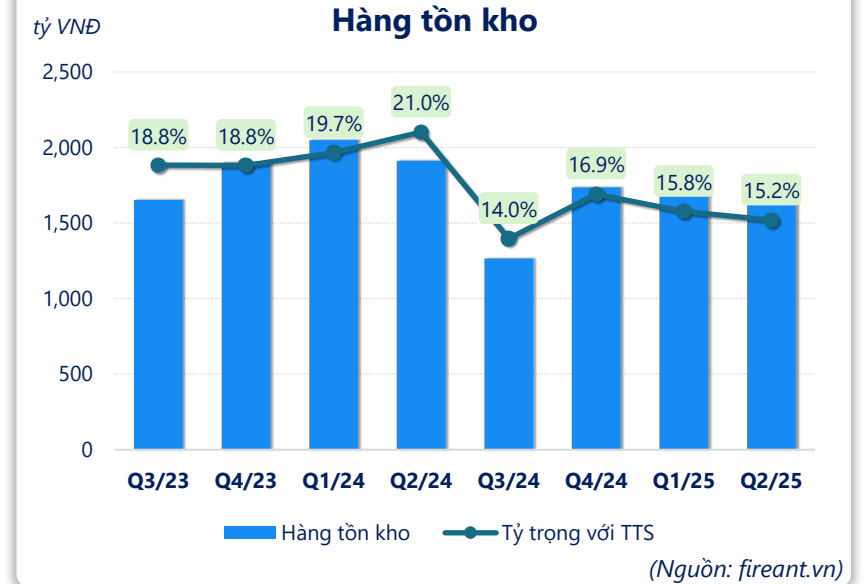
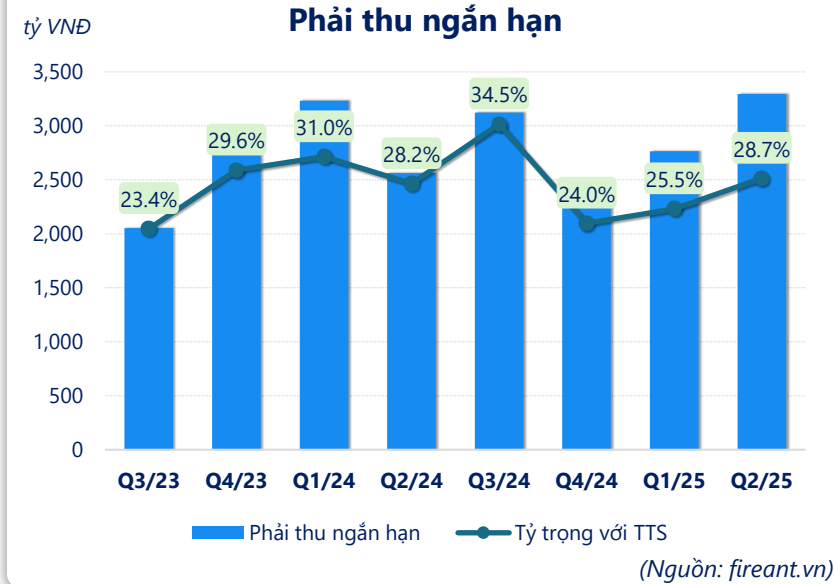
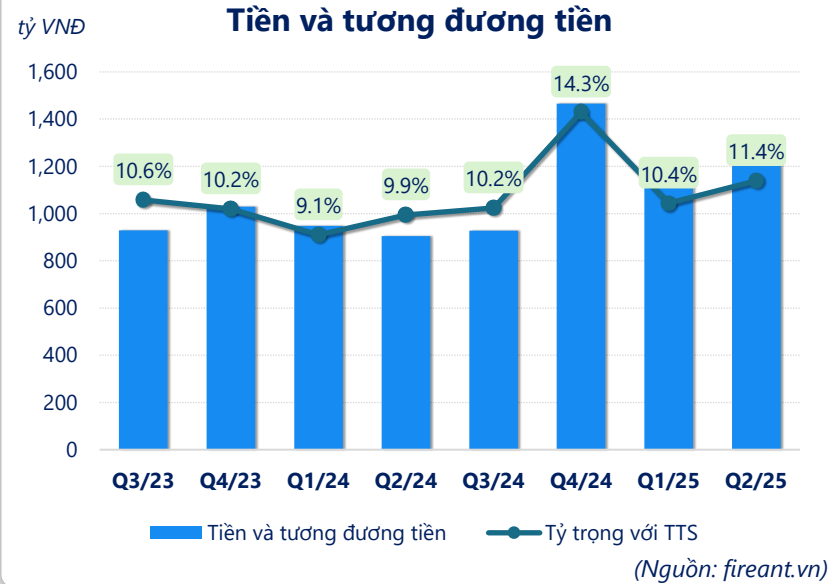
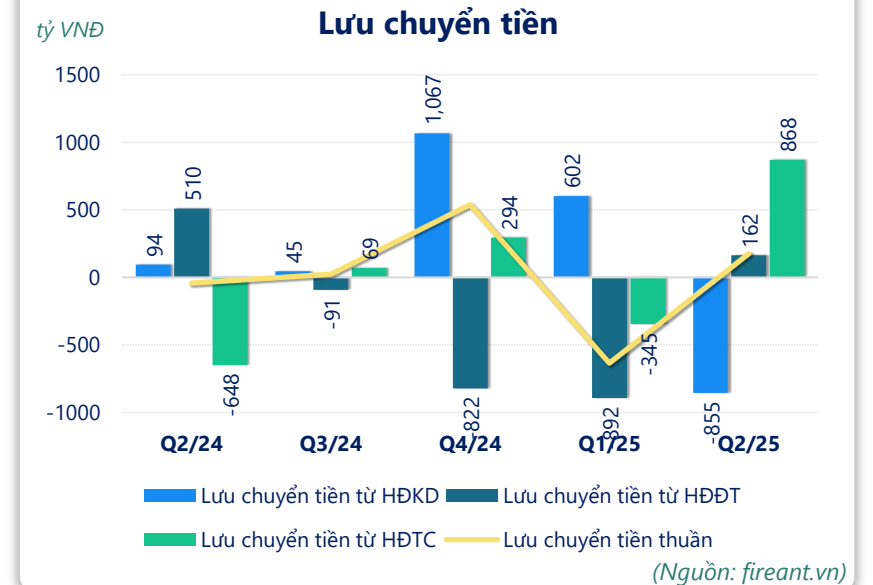
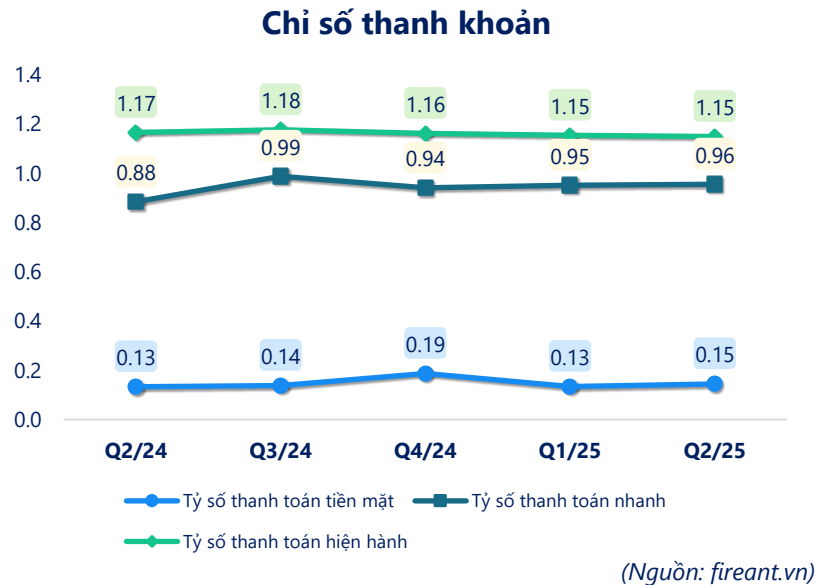
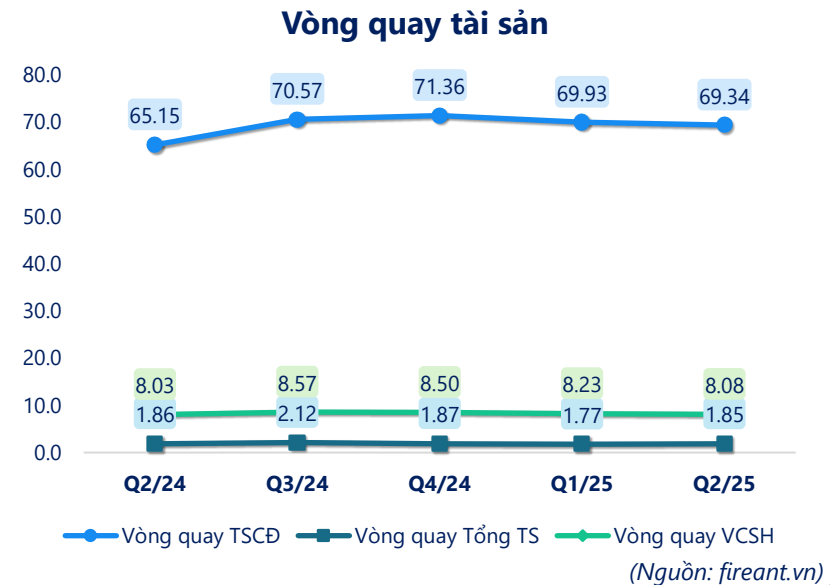
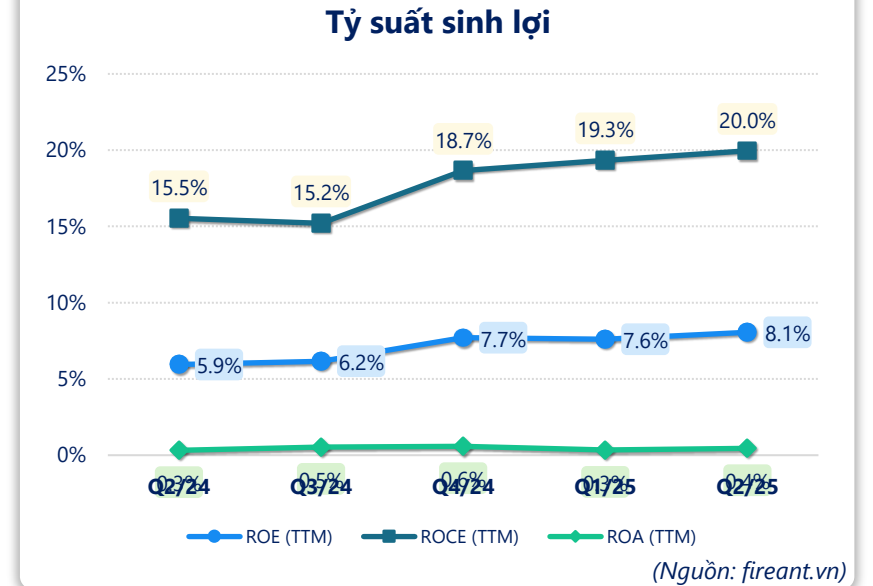
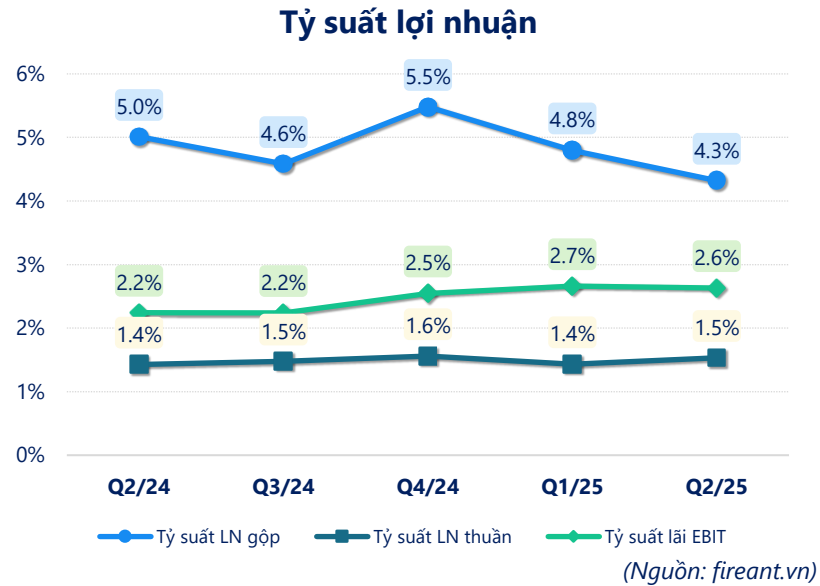
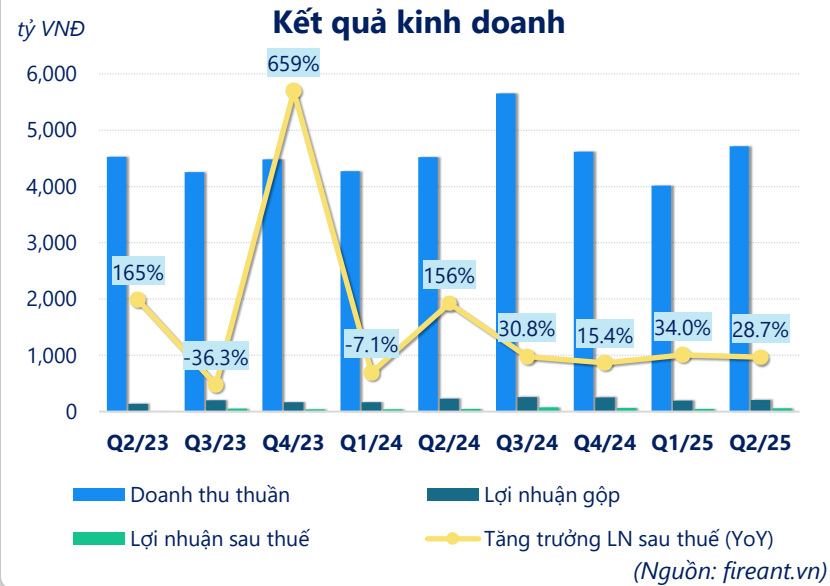


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		29,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,700
SL cổ phiếu LH		106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,146,630
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,572
P/E		13.6
EPS		1,775

	YTD	1T	3T	6T
PET	-4.7%	1.0%	11.1%	-5.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,468	10,165	12.8%
Tài sản ngắn hạn	10,353	9,021	14.8%
Tiền và tương đương tiền	1,307	1,766	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,690	2,856	29.2%
Phải thu ngắn hạn	3,295	2,387	38.0%
Hàng tồn kho	1,742	1,718	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	319	294	8.5%
Tài sản dài hạn	1,115	1,144	-2.5%
Phải thu dài hạn	23.4	29.4	-20.6%
Tài sản cố định	279	269	3.8%
Bất động sản đầu tư	494	514	-3.9%
Tài sản dở dang	38.0	37.5	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	89.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	194	205	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,033	7,827	15.4%
Nợ ngắn hạn	9,009	7,800	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,510	4,980	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,897	2,220	30.5%
Nợ dài hạn	24.3	27.1	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,435	2,338	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,435	2,338	4.1%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4,522	5,653	4,617	4,017	4,716
Giá vốn hàng bán	4,296	5,394	4,364	3,824	4,512
Lợi nhuận gộp	227	259	253	193	204
Doanh thu HĐTC	45.2	60.5	45.7	57.7	116
Chi phí TC	51.9	39.8	47.2	46.2	81.6
Chi phí lãi vay	40.1	34.9	39.7	46.3	46.2
LN trong công ty LKLD	-8.33	0	-0.07	0	-3.40
Chi phí bán hàng	97.9	138	104	92.8	99.5
Chi phí QLDN	49.1	58.7	75.6	53.8	62.6
LN thuần từ HĐKD	64.5	83.4	72.0	57.6	72.2
Lợi nhuận khác	-3.22	8.29	5.89	2.99	5.61
LN trước thuế	61.3	91.7	77.9	60.6	77.9
Lợi nhuận sau thuế	44.7	74.5	61.7	44.7	57.6
LNST của CĐ cty mẹ	30.4	47.9	59.3	36.0	46.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.7	45.4	1,067	602	-855
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	510	-91.3	-822	-892	162
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-648	68.8	294	-345	868
Tiền đầu kỳ	948	905	928	1,766	1,131
Lưu chuyển tiền thuần	-43.8	22.9	538	-635	175
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	905	928	1,466	1,131	1,307

(Nguồn: fireant.vn)